

ディスタンス・アドバンスト

No	氏名	犬名	犬種	1st							計	2nd							計	1+2	順位	FS										計	合計	順位
				8	8	8	8	8				6	6	4	6	0						22	62	1	6	8	1	0	10					
9	廣瀬 玲王奈	かえで	BC	8	8	8	8	8			40	6	6	4	6	0			22	62	1	6	8	1	0	10			25	87	1			
3	景山 充	ルクレール	WP	6	0	8	10	10			34	4	6	6	1	8			25	59	2	0	0	6	1	8			15	74	2			
5	岩田 稔	Elizabeth	WP	8	6	0	0				14	6	6	6	6	4			28	42	4	6	6	6	8	6			32	74	3			
8	福場 修	神衣	BC	8	10	8					26	8	10	1	8				27	53	3	0	0	8	1			9	62	4				
4	廣瀬 栄次	AI	BC	6	8	6					20	6	6	1	6				19	39	5							0	39	5				
7	越村 義彦	銀河	BC	4	0	6	4	4			18	4	0	4	4	4			16	34	6							0	34	6				
2	福場 修	伊織	BC	10	10	0	1				21	8	0	0	1				9	30	7							0	30	7				
1	越村 義彦	連山	BC	0	6	0	6				12	0	4	0	0				4	16	8							0	16	8				
6	柳原 伸一	世那	LR	0	0	0	0	0			0	0	0	6	1				7	7	9							0	7	9				

ディスタンス・スモールドッグ

No	氏名	犬名	犬種	1st							計	2nd							計	1+2	順位	FS										計	合計	順位
				7	6	7	6	7 <td></td> <td></td> <th>6</th> <th>6</th> <th>4</th> <th>6</th> <th>4</th> <th>7<td></td><td></td> <th>33</th><th>66</th><th>1</th> <th>6</th><th>6</th><th>6</th><th>6</th><th>4</th><th>6<td></td><td></td> <th>34</th><th>100</th><th>1</th> </th></th>				6	6	4	6	4	7 <td></td> <td></td> <th>33</th> <th>66</th> <th>1</th> <th>6</th> <th>6</th> <th>6</th> <th>6</th> <th>4</th> <th>6<td></td><td></td> <th>34</th><th>100</th><th>1</th> </th>						33	66	1	6	6	6	6	4	6 <td></td> <td></td> <th>34</th> <th>100</th> <th>1</th>			
7	位田 純志	つばき	JRT	7	6	7	6	7			33	6	6	4	6	4	7		33	66	1	6	6	6	6	4	6			34	100	1		
4	鈴木 夕香	ティアム	ACS	0	3	4	4	4	4		19	3	0	3	0	4	0		10	29	2	3	4	3	0	3	3			16	45	2		
3	黒田 由実	陸	WC	0	3	3	3	0			9	0	0	3	0	3			6	15	3	0	3	0	3	0			6	21	3			
5	大林 裕子	ALFA パピヨン	0	0	0					0	0	4	3	4				11	11	4								0	11	4				
1	坂口 薫	もも	WC								0	0	6	0	0			6	6	6								0	6	5				
6	大山 真紀	chicory	JRT	0	0						0	4	0					4	4	5								0	4	6				

ディスタンス・ウーマン

No	氏名	犬名	犬種	1st							計	2nd							計	1+2	順位	FS										計	合計	順位
				8	0	5	8	6	8 <td></td> <td></td> <th>8<th>6</th><th>8</th><th>6</th><th>0</th><th>8<td></td><td></td> <th>35</th><th>71</th><th>1</th> <th>6</th><th>6</th><th>8</th><th>8</th><th>5<td></td><td></td> <th>33</th><th>104</th><th>1</th> </th></th></th>				8 <th>6</th> <th>8</th> <th>6</th> <th>0</th> <th>8<td></td><td></td> <th>35</th><th>71</th><th>1</th> <th>6</th><th>6</th><th>8</th><th>8</th><th>5<td></td><td></td> <th>33</th><th>104</th><th>1</th> </th></th>	6	8	6	0	8 <td></td> <td></td> <th>35</th> <th>71</th> <th>1</th> <th>6</th> <th>6</th> <th>8</th> <th>8</th> <th>5<td></td><td></td> <th>33</th><th>104</th><th>1</th> </th>						35	71	1	6	6	8	8	5 <td></td> <td></td> <th>33</th> <th>104</th> <th>1</th>			
2	福場 明美	伊織	BC	8	0	5	8	6	8		35	8	6	8	6	0	8		36	71	1	6	6	8	8	5			33	104	1			
6	岩田 典代	NIKE	WP	6	6	6	6	6	6		36	5	6	6	6	6	6		35	71	1	5	5	6	6	6			28	99	2			
4	平野 和子	MIG	BC	6	8	5	6	5	5		35	5	5	6	6	5	5		32	67	3	6	6	6	5	3			26	93	3			
8	宮原 穰	Randy	BC	8	8	8	8				32	6	1	8	6	8		29	61	4	1	8	8	3	0			20	81	4				
10	加藤 明美	美幹	BC	5	5	6	5	5	5		31	5	5	5	5	5	0		25	56	5	6	6	0	0	6			18	74	5			
3	川田 まなみ	すみれ	BC	6	5	6	5	5	5		32	5	0	3	5	5	3		21	53	6							0	53	6				
11	福場 明美	神衣	BC	8	0	8	3	0			19	6	8	8	5			27	46	7							0	46	7					
7	景山 千草	アロンソ	WP	3	5	0	0	0	5		13	5	5	5	5	5	5		30	43	8							0	43	8				
0	宮原 穰	永虎	BC	5	3	0	5				13	3	3	5	5	3	5		24	37	9							0	37	9				
9	横山 光喜	IRIA	BC	0	6	8	6				20	6	0	0	6			12	32	10							0	32	10					
1	加藤 明美	Mey美	BC	0	5	0	0	0			5	0	5	5	5	5		20	25	11							0	25	11					

ディスタンス・インターメディエイト

No	氏名	犬名	犬種	1st							計	2nd							計	1+2	順位	FS										計	合計	順位
				6	5	6	5	5 <td>5</td> <td></td> <td></td> <th>0</th> <th>6</th> <th>6</th> <th>5</th> <th>5<td>5</td><td></td><td></td> <th>27</th><th>59</th><th>1</th> <th>6</th><th>5</th><th>5</th><th>4</th><th>4<td>4</td><td></td><td></td> <th>28</th><th>87</th><th>1</th> </th></th>	5				0	6	6	5	5 <td>5</td> <td></td> <td></td> <th>27</th> <th>59</th> <th>1</th> <th>6</th> <th>5</th> <th>5</th> <th>4</th> <th>4<td>4</td><td></td><td></td> <th>28</th><th>87</th><th>1</th> </th>	5						27	59	1	6	5	5	4	4 <td>4</td> <td></td> <td></td> <th>28</th> <th>87</th> <th>1</th>			
15	平野 雅人	MIG	BC	6	5	6	5	5	5		32	0	6	6	5	5	5		27	59	1	6	5	5	4	4	4			28	87	1		
2	宮原 穰	永虎	BC	7	7	1	7	0			22	6	7	7	7	6			33	55	2	6	7	7	5	6			31	86	2			
19	平田 彰宏	ALICE	BC	8	8	7	8				31	0	7	7	7			21	52	4	7	7	6	8			28	80	3					
20	川合 隆輝	ローラ	BC	7	7	7	7				28	0	7	7	6	7		27	55	2	6	0	6	6	6			24	79	4				
16	川田 まなみ	すみれ	BC	1	6	5	6	0			18	5	5	5	6	4	5		30	48	6	5	5	5	5	4	5		29	77	5			
13	廣瀬 玲王奈	りく	BC	7	6	6	5	5			29	5	6	5	1	6		23	52	4	6	0	1	0			7	59	6					
4	北田 陽子	プチル	WP	3	5	4	0	4	4		20	5	5	3	4	5	4		26	46	7							0	46	7				
5	横山 光喜	DIAN	BC	6	7	6	4	0			23	5	6	6	5			22	45	8							0	45	8					
11	宮原 卓也	Randy	BC	6	0	0	7	6			19	6	7	6	6			25	44	9							0	44	9					
9	伊海 智子	小娘	BC	3	4	5	0	4	4		20	0	5	4	3	4	3		19	39	10							0	39	10				
3	河原崎 美雪	フレーク	BC	6	0	5	0	5			16	6	0	4	5	5		20	36	11							0	36	11					
8	辻 節子	すー	BC	6	6	5	0				17	6	0	5	5			16	33	12							0	33	12					
10	妻谷 真希	ROCCO	BC	6	10	8					24	7	0	0				7	31	13							0	31	13					
7	平野 和子	ZERO	BC	5	0	5	5	0			15	0	5	5	5			15	30	14							0	30	14					
18	横山 光喜	ISHTAR	BC	0	6	0	6	FF			12	0	7	0	0			7	19	15							0	19	15					
14	加藤 明美	美らくる	SE	0	4	4	4				12	5	0	0				5	17	16							0	17	16					
6	野々川 むつみ	pino	BC	DF	0						0	0	0					0	0	17							0	0	17					

ディスタンス・チャレンジ

No	氏名	犬名	犬種	1st							計	2nd							計	合計	順位
				5	5	5	5	5 <td></td> <td></td> <th>4</th> <th>5</th> <th>0</th> <th>5<td>5</td><td></td><td></td> <th>19</th><th>44</th><th>1</th> </th>				4	5	0	5 <td>5</td> <td></td> <td></td> <th>19</th> <th>44</th> <th>1</th>	5					
3	村山 明日香	三虎	BC	5	5	5	5	5			25	4	5	0	5	5		19	44	1	
1	松村 誠	とわ	BC	0	7	7	8				22	0	7	7	0			14	36	2	
2	鈴木 夕香	ばんな	ACS	0	0	0	0	0			0	0	0	3	4	4		11	11	3	

ディスタンス・ローリング

No	氏名	犬名	犬種	1st							計	2nd							計	合計	順位
				3	4	4	4	4 <td></td> <td></td> <th>0</th> <th>4</th> <th>5</th> <th>4<td></td><td></td> <th>13</th><th>28</th><th>1</th> </th>				0	4	5	4 <td></td> <td></td> <th>13</th> <th>28</th> <th>1</th>			13			
1	景山 千草	リアンナ	WP	3	4	4	4				15	0	4	5	4			13	28	1	

PlusOnewan賞

No	氏名	犬名	犬種
	平田 彰宏	ALICE	BC